

1. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) năm 2025

	Theo giá hiện hành		Theo giá so sánh	
	Ước tính năm 2025 (Triệu đồng)	Cơ cấu (%)	Ước tính năm 2025 (Triệu đồng)	Năm 2025 so với năm 2024 (%)
TỔNG SỐ	39.974.321	100,00	16.174.190	107,52
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	4.395.466	11,00	2.286.592	102,58
Công nghiệp và xây dựng	21.443.778	53,64	7.063.380	111,69
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>	<i>18.999.536</i>	<i>47,53</i>	<i>5.594.099</i>	<i>113,23</i>
Dịch vụ	11.993.648	30,00	5.954.416	107,04
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	2.141.429	5,36	869.802	93,92

2. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Tháng 12 năm 2025

	Cộng dồn thực hiện từ đầu năm đến tháng 12/2024	Cộng dồn thực hiện từ đầu năm đến tháng 12/2025	Cộng dồn TH từ đầu năm đến tháng 12/2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha) <i>(tính theo nông lịch đến ngày 20 tháng báo cáo)</i>			
Lúa			
Lúa đông xuân			
Lúa mùa	24.550	24.319	99,06
Các loại cây khác (			
Ngô	648	390	60,19
Rau các loại	707	720	101,84
Đậu các loại	78	75	96,40
Sản lượng thu hoạch các loại cây trồng (Tấn)			
Lúa			
Các loại cây khác			
Chăn nuôi			
Trâu (con)	92.049	88.150	95,76
Bò (con)	28.289	28.120	99,40
Lợn (con)	252.807	211.000	83,46
Gia cầm (1000 con)	1.834	1.860	101,44
<i>Trong đó: Gà (1000 con)</i>	<i>1.409</i>	<i>1.432</i>	<i>101,67</i>
Lâm nghiệp			
Sản lượng gỗ khai thác (m ³)	6.561	6.670	101,66
Thủy sản			
<i>Sản lượng nuôi trồng</i>	3.393	3.649	107,55
- Cá	3.345	3.598	107,57
- Tôm	27	28	105,99
- Thủy sản khác	21	22	106,67

3. Kết quả sản xuất một số cây hàng năm chủ yếu năm 2025

	Thực hiện năm 2024	Ước tính năm 2025	Năm 2025 so với năm 2024 (%)
Sản lượng lương thực có hạt (Tấn)	228.254	226.000	99,01
Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây hàng năm			
<i>Lúa đông xuân</i>			
Diện tích (Ha)	6.820	6.778	99,39
Năng suất (Tạ/ha)	56,47	55,84	98,89
Sản lượng (Tấn)	38.509	37.846	98,28
<i>Lúa mùa</i>			
Diện tích (Ha)	24.550	24.319	99,06
Năng suất (Tạ/ha)	47,43	47,71	100,58
Sản lượng (Tấn)	116.447	116.024	99,64
<i>Ngô</i>			
Diện tích (Ha)	19.132	18.352	95,92
Năng suất (Tạ/ha)	38,31	39,30	102,59
Sản lượng (Tấn)	73.298	72.130	98,41
<i>Khoai tây</i>			
Diện tích (Ha)	99	168	168,51
Năng suất (Tạ/ha)	62,85	64,76	103,04
Sản lượng (Tấn)	625	1.086	173,62
<i>Sắn</i>			
Diện tích (Ha)	8.634	8.341	96,61
Năng suất (Tạ/ha)	97,48	103,08	105,75
Sản lượng (Tấn)	84.159	85.975	102,16
<i>Dong giềng</i>			
Diện tích (Ha)	1.414	2.938	207,80
Năng suất (Tạ/ha)	326,19	342,26	104,93
Sản lượng (Tấn)	46.127	100.572	218,03
<i>Khoai sọ</i>			
Diện tích (Ha)	937	1.027	109,53
Năng suất (Tạ/ha)	74,47	75,01	100,73
Sản lượng (Tấn)	6.980	7.701	110,33
<i>Cây mía</i>			
Diện tích (Ha)	194	171	88,05
Năng suất (Tạ/ha)	467,30	476,11	101,89
Sản lượng (Tấn)	9.066	8.133	89,71
<i>Bông</i>			
Diện tích (Ha)	38	37	96,14
Năng suất (Tạ/ha)	4,73	4,75	100,43
Sản lượng (Tấn)	18	17	96,55

	Thực hiện năm 2024	Ước tính năm 2025	Năm 2025 so với năm 2024 (%)
<i>Đậu tương</i>			
Diện tích (Ha)	852	797	93,56
Năng suất (Tạ/ha)	8,86	9,04	102,05
Sản lượng (Tấn)	754	720	95,47
<i>Lạc</i>			
Diện tích (Ha)	974	1.079	110,77
Năng suất (Tạ/ha)	9,61	9,80	102,02
Sản lượng (Tấn)	935	1.057	113,01
<i>Rau các loại</i>			
Diện tích (Ha)	2.829	2.881	101,85
Năng suất (Tạ/ha)	81,69	83,41	102,12
Sản lượng (Tấn)	23.105	24.032	104,01

4. Kết quả sản xuất một số cây lâu năm chủ yếu năm 2025

	Thực hiện năm 2024	Ước tính năm 2025	Năm 2025 so với năm 2024 (%)
Cây công nghiệp			
<i>Chè</i>			
Diện tích trồng (Ha)	10.527	10.868	103,23
Diện tích thu hoạch (Ha)	8.387	8.869	105,75
Năng suất (Tạ/ha)	79,25	79,70	100,56
Sản lượng (Tấn)	66.466	70.687	106,35
<i>Cao su</i>			
Diện tích trồng (Ha)	12.927	12.927	100,00
Diện tích thu hoạch (Ha)	11.602	11.740	101,19
Năng suất (Tạ/ha)	8,60	9,20	106,99
Sản lượng (Tấn)	9.975	10.800	108,27
<i>Mắc ca</i>			
Diện tích trồng (Ha)	7.267	7.188	98,91
Diện tích thu hoạch (Ha)	512	900	175,63
Năng suất (Tạ/ha)	18,62	17,89	96,06
Sản lượng (Tấn)	954	1.610	168,70
Cây ăn quả			
<i>Bưởi</i>			
Diện tích trồng (Ha)	227	219	96,38
Diện tích thu hoạch (Ha)	151	160	106,03
Năng suất (Tạ/ha)	105,59	110,45	104,60
Sản lượng (Tấn)	1.593	1.767	110,91
<i>Xoài</i>			
Diện tích trồng (Ha)	1.420	1.276	89,88
Diện tích thu hoạch (Ha)	412	446	108,18
Năng suất (Tạ/ha)	46,39	59,31	127,85
Sản lượng (Tấn)	1.911	2.643	138,30
<i>Chuối</i>			
Diện tích trồng (Ha)	2.748	2.083	75,79
Diện tích thu hoạch (Ha)	2.332	1.893	81,16
Năng suất (Tạ/ha)	101,91	96,39	94,59
Sản lượng (Tấn)	23.763	18.243	76,77
<i>Mít</i>			
Diện tích trồng (Ha)	317	378	119,26
Diện tích thu hoạch (Ha)	79	91	114,18

	Thực hiện năm 2024	Ước tính năm 2025	Năm 2025 so với năm 2024 (%)
Năng suất (Tạ/ha)	106,72	110,49	103,53
Sản lượng (Tấn)	846	1.000	118,21
<i>Lê/mắc cọc</i>			
Diện tích trồng (Ha)	825	810	98,17
Diện tích thu hoạch (Ha)	221	210	94,82
Năng suất (Tạ/ha)	79,00	87,23	110,41
Sản lượng (Tấn)	1.748	1.830	104,70
<i>Chanh leo</i>			
Diện tích trồng (Ha)	599	539	90,01
Diện tích thu hoạch (Ha)	437	476	108,99
Năng suất (Tạ/ha)	92,07	94,04	102,14
Sản lượng (Tấn)	4.025	4.480	111,31
Cây dược liệu lâu năm			
<i>Sa nhân</i>			
Diện tích trồng (Ha)	34	34	100,29
Diện tích thu hoạch (Ha)	31	31	100,32
Năng suất (Tạ/ha)	25,56	25,48	99,68
Sản lượng (Tấn)	80	80	100,00
<i>Cây dược liệu lâu năm khác (hoa hòe, thanh hao,...)</i>			
Diện tích trồng (Ha)	84	60	71,07
Diện tích thu hoạch (Ha)	84	60	71,50
Năng suất (Tạ/ha)	75,53	78,73	104,23
Sản lượng (Tấn)	631	470	74,52
Cây lâu năm khác			
<i>Hoa đào</i>			
Diện tích trồng (Ha)	1,7	1,7	100,00
Giá trị (Triệu đồng)	135	140	103,70

5. Sản phẩm chăn nuôi các quý và năm 2025

	Thực hiện quý III năm 2025	Ước tính quý IV năm 2025	Ước tính năm 2025	Quý III năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý IV năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm 2025 so với năm trước (%)
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)	4.427	4.713	20.212	96,04	82,31	96,60
Thịt lợn	2.058	2.964	11.020	88,12	79,00	93,24
Thịt trâu	740	1.071	3.125	98,80	103,83	100,95
Thịt bò	114	130	534	99,13	91,12	100,10
Thịt gia cầm	1.516	547	5.533	107,41	68,53	101,06
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác						
Trứng (Nghìn quả)	4.802	4.412	17.852	100,71	101,32	101,13
Sữa (Tấn)						

6. Kết quả sản xuất lâm nghiệp các quý và năm 2025

	Thực hiện quý III năm 2025	Ước tính quý IV năm 2025	Ước tính năm 2025	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý III năm 2025	Quý IV năm 2025	Năm 2025
Diện tích rừng trồng mới tập trung (ha)	1.203	791	3.047	123,13	88,08	138,00
Sản lượng gỗ khai thác (m ³)	2.060	3.190	6.670	98,14	102,84	101,66
Sản lượng củi khai thác (ster)	71.000	63.446	341.956	89,64	104,79	100,21
Diện tích rừng bị thiệt hại (ha)	9		15	29,08		7,30
Cháy rừng (ha)	2		2	7,05		1,08
Chặt, phá rừng (ha)	7		13	200,17		103,25

7. Sản lượng thủy sản các quý và năm 2025

	Thực hiện quý III năm 2025 (Tấn)	Ước tính quý IV năm 2025 (Tấn)	Ước tính năm 2025 (Tấn)	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý III năm 2025	Quý IV năm 2025	Năm 2025
Tổng sản lượng thủy sản	1.248,0	1.048,1	3.946,1	108,66	111,43	107,79
Cá	1.233,6	1.032,8	3.895,0	108,66	111,68	108,00
Tôm	8,0	9,6	28,8	106,67	87,27	92,01
Thủy sản khác	6,4	5,7	22,2	110,69	118,14	96,44
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	1.148,0	997,3	3.650,4	108,75	110,84	108,78
Cá	1.148,0	997,2	3.645,0	108,75	110,82	108,81
Tôm		0,1	3,8			100,00
Thủy sản khác			1,6			84,21
Sản lượng thủy sản khai thác	100,0	50,8	295,7	107,55	124,54	96,88
Cá	85,6	35,6	250,0	107,40	142,62	97,47
Tôm	8,0	9,5	25,0	106,67	86,36	90,91
Thủy sản khác	6,4	5,7	20,6	110,69	118,14	97,54

8. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Tháng 12 và năm 2025

					%
	Mã số	Tháng 11/2025 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 12/2025 so với tháng trước	Tháng 12/2025 so với cùng kỳ năm trước	Năm 2025 so với năm trước
Toàn ngành công nghiệp		106,30	94,07	108,28	113,42
Khai khoáng	B	94,69	95,82	79,11	103,02
Khai khoáng khác	08	94,69	95,82	79,11	103,02
Công nghiệp chế biến , chế tạo	C	141,31	43,82	64,32	117,16
Sản xuất chế biến thực phẩm	10	394,24	17,37	39,61	131,26
Sản xuất đồ uống	11	94,88	104,93	98,01	103,82
Dệt	13	156,98	110,53	1,45	13,47
Sản xuất trang phục	14	137,35	97,99	129,50	114,28
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	16	59,88	117,96	63,14	96,93
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	22	101,33	102,94	112,73	94,50
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	23	70,83	57,47	80,81	105,42
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	25	213,02	74,80	150,32	119,90
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	31	113,05	91,99	100,00	102,71
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	D	105,34	96,19	110,45	113,44
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	35	105,34	96,19	110,45	113,44
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	E	103,88	103,67	105,71	103,14
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	36	103,67	105,42	105,42	105,01
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	38	104,04	102,29	105,95	101,49

9. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2025

%

	Mã số	So với cùng kỳ năm trước			
		Thực hiện quý I/2025	Thực hiện quý II/2025	Thực hiện quý III/2025	Ước tính quý IV/2025
Toàn ngành công nghiệp		130,07	122,86	115,39	104,51
Khai khoáng	B	100,34	101,11	108,61	95,04
Khai khoáng khác	08	100,34	101,11	108,61	95,04
Công nghiệp chế biến , chế tạo	C	123,13	126,23	118,27	112,04
Sản xuất chế biến thực phẩm	10	108,92	118,64	124,18	193,26
Sản xuất đồ uống	11	104,40	104,08	104,74	101,08
Dệt	13	96,82	123,19	132,68	3,99
Sản xuất trang phục	14	101,98	102,93	108,22	132,08
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	16	101,50	102,00	103,87	77,78
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	22	66,52	85,11	90,81	104,53
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	23	136,27	141,71	114,57	74,19
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	25	103,25	121,45	108,82	151,49
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	31	97,86	99,25	101,19	107,30
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	D	131,70	123,11	115,41	104,43
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	35	131,70	123,11	115,41	104,43
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	E	100,94	102,82	102,75	104,28
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	36	103,93	104,92	105,02	104,96
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	38	98,45	101,00	100,74	103,70

10. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Tháng 12 và năm 2025

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 11/2025	Ước tính tháng 12/2025	Ước tính năm 2025	Tháng 12/2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm 2025 so với năm trước (%)
Đá xây dựng khác	M ³	95.000	91.026	724.210	78,97	103,00
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	888	-	14.088	-	121,96
Nước tinh khiết	1000 lít	116	122	1.389	121,65	115,88
Vải dệt thoi khác từ sợi bông	1000 m ²	2	2	18	0,95	8,55
Dịch vụ sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	Triệu đồng	-	-	744	-	79,74
Dịch vụ sản xuất đồ xõy lắp bằng plastic	Triệu đồng	53	55	548	112,73	94,50
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	1.448	1.521	16.662	135,90	123,85
Xi măng Portland đen	Tấn	6.000	937	125.815	37,23	103,13
Gạch và gạch khối xây dựng bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo	1000 viên	6.853	7.217	65.552	86,71	98,67
Cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng, bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo	Tấn	800	900	7.435	87,04	107,38
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M ²	2.508	2.445	26.462	104,36	105,64
Dịch vụ ép nén kim loại	Triệu đồng	5.050	2.520	21.704	254,55	145,47
Điện sản xuất	Triệu KWh	400	385	9.236	110,47	113,48
Điện thương phẩm	Triệu KWh	24	24	275	108,01	102,04
Nước uống được	1000 m ³	480	506	6.252	105,42	105,01
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	2.611	2.671	29.629	105,95	101,49

11. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2025

	Đơn vị tính	Thực hiện quý III/2025	Ước tính quý IV/2025	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Quý III/2025	Quý IV/2025
Đá xây dựng khác	M ³	174.002	276.026	123,22	94,93
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	6.200	1.888	117,39	174,95
Nước tinh khiết	1000 lít	381	372	130,92	126,89
Vải dệt thoi khác từ sợi bông	1000 m ²	5	5	214,29	2,52
Dịch vụ sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	Triệu đồng	213	80	100,20	30,84
Dịch vụ sản xuất đồ xây lắp bằng plastic	Triệu đồng	152	163	101,17	104,53
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	3.937	4.363	120,68	130,00
Xi măng Portland đen	Tấn	16.500	13.437	47,25	56,03
Gạch và gạch khối xây dựng bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo	1000 viên	17.171	20.675	110,46	98,43
Cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng, bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo	Tấn	1.550	2.363	117,96	92,17
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M ²	6.561	7.321	105,62	106,42
Dịch vụ ép nén kim loại	Triệu đồng	5.263	9.017	73,09	245,37
Điện sản xuất	Triệu KWh	4.865	1.524	111,34	104,42
Điện thương phẩm	Triệu KWh	70	71	105,52	106,00
Nước uống được	1000 m ³	1.590	1.546	105,23	104,96
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	7.072	7.734	100,19	103,70

12. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành các quý và năm 2025

	Thực hiện quý III/2025	Ước tính quý IV/2025	Ước tính năm 2025	So với cùng kỳ năm trước %		
				Thực hiện quý III/2025	Ước tính quý IV/2025	Ước tính năm 2025
TỔNG SỐ	3.373.760	4.076.711	13.349.807	123,03	128,29	114,22
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	910.724	1.219.652	3.575.332	105,19	119,59	102,51
Vốn trái phiếu Chính phủ						
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN	4.781	3.706	8.749		474,96	358,39
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	163.902	165.198	380.853		382,13	225,86
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	94.642	102.504	234.641	518,99	407,04	246,82
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	1.907.748	2.308.906	8.347.129	120,24	126,17	117,26
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài						
Vốn huy động khác	291.962	276.745	803.102	133,57	106,98	98,47

13. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước

Tháng 12 và năm 2025

	Thực hiện tháng 11/2025 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 12/2025 (Triệu đồng)	Ước tính năm 2025 (Triệu đồng)	Năm 2025 so với kế hoạch năm (%)	Năm 2025 so với năm trước (%)
TỔNG SỐ	318.956	419.381	2.823.807	76,67	113,61
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	318.956	419.381	2.823.807	76,67	113,61
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	84.224	85.928	874.245	84,44	114,46
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>5.100</i>	<i>3.570</i>	<i>81.942</i>	<i>47,78</i>	<i>110,07</i>
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	217.885	325.327	1.854.026	79,76	110,93
Vốn nước ngoài (ODA)					
Xổ số kiến thiết	6.615	1.000	18.826	75,30	90,69
Vốn khác	10.232	7.126	76.710	76,46	343,22
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã					
Vốn cân đối ngân sách xã					
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>					
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu					
Vốn khác					

14. **Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước các quý năm 2025**

	Thực hiện quý II/2025 (Triệu đồng)	Thực hiện quý III/2025 (Triệu đồng)	Ước tính quý IV/2025 (Triệu đồng)	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý II/2025	Quý III/2025	Quý IV/2025
TỔNG SỐ	581.145	767.729	1.035.448	89,94	121,56	149,38
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	581.145	767.729	1.035.448	89,94	121,56	149,38
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	189.756	250.290	284.334	81,13	115,93	192,14
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	6.356	50.026	24.079	41,70	335,07	66,36
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	377.611	476.273	710.522	92,72	115,78	139,28
Vốn nước ngoài (ODA)						
Xô số kiến thiết	2.994	6.017	9.815	65,16	158,72	152,48
Vốn khác	10.784	35.149	30.777		7.247,22	140,76
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã						
Vốn cân đối ngân sách xã						
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất						
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu						
Vốn khác						

15. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

Tháng 12 và năm 2025

	Thực hiện tháng 11/2025 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 12/2025 (Triệu đồng)	Ước tính năm 2025 (Triệu đồng)	Tháng 12/2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm 2025 so với năm trước (%)
TỔNG SỐ	733.021	775.290	8.770.581	107,35	112,48
Lương thực, thực phẩm	237.902	250.771	2.801.449	115,30	113,69
Hàng may mặc	54.217	57.945	632.940	101,38	115,21
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	86.358	91.072	1.078.275	103,51	107,81
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	5.727	6.010	67.301	102,83	109,75
Gỗ và vật liệu xây dựng	104.242	110.528	1.155.100	101,42	109,11
Ô tô các loại	19.693	20.763	246.157	102,12	106,67
Phương tiện đi lại, trừ ô tô con (Kể cả phụ tùng)	39.060	41.104	473.239	107,81	107,03
Xăng dầu các loại	120.104	126.710	1.532.045	106,54	118,00
Nhiên liệu khác (Trừ xăng dầu)	11.405	12.191	139.375	103,00	115,75
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	1.888	1.994	20.722	120,27	121,54
Hàng hóa khác	41.079	44.017	487.563	105,46	112,63
Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	11.346	12.186	136.415	100,73	111,41

16. Doanh thu bán lẻ hàng hóa các quý năm 2025

	Thực hiện quý III/2025 (Triệu đồng)	Ước tính quý IV/2025 (Triệu đồng)	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý III/2025	Quý IV/2025
TỔNG SỐ	2.171.147	2.233.069	114,19	107,07
Phân theo nhóm hàng				
Lương thực, thực phẩm	702.540	720.885	116,67	112,14
Hàng may mặc	157.129	165.751	120,75	107,78
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	260.009	264.267	105,10	103,59
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	17.524	17.539	112,49	101,20
Gỗ và vật liệu xây dựng	291.509	314.621	110,27	100,37
Ô tô các loại	60.748	60.051	109,70	102,92
Phương tiện đi lại (Kể cả phụ tùng)	119.694	119.428	106,33	106,00
Xăng dầu các loại	376.755	370.264	121,11	108,57
Nhiên liệu khác (Trừ xăng dầu)	31.692	34.574	117,09	103,10
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	4.705	5.810	122,27	124,48
Hàng hóa khác	116.145	125.573	113,35	105,87
Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	32.697	34.308	111,56	100,23

17. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác
Tháng 12 và năm 2025

	Thực hiện tháng 11/2025 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 12/2025 (Triệu đồng)	Ước tính năm 2025 (Triệu đồng)	Tháng 12/2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm 2025 so với năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	63.069	66.919	795.240	104,33	118,44
Dịch vụ lưu trú	5.871	6.263	73.207	110,03	116,82
Dịch vụ ăn uống	57.198	60.656	722.033	103,78	118,61
Du lịch lữ hành	458	486	5.748	116,49	108,51
Dịch vụ khác	67.013	70.434	810.204	110,13	115,04

18. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác
Các quý năm 2025

	Thực hiện quý III/2025 (Triệu đồng)	Ước tính quý IV/2025 (Triệu đồng)	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý III/2025	Quý IV/2025
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	195.164	195.905	124,64	109,18
Dịch vụ lưu trú	18.238	18.230	120,79	111,97
Dịch vụ ăn uống	176.926	177.674	125,05	108,90
Du lịch lữ hành	1.515	1.455	110,73	111,48
Dịch vụ khác	199.910	203.676	114,40	110,46

19. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ
Tháng 12 năm 2025

%

	Tháng 12 năm 2025 so với			Bình quân quý IV/2025 so với cùng kỳ năm trước	Năm 2025 so với năm trước
	Kỳ gốc (2024)	Tháng 12/2024	Tháng 11/2025		
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	102,66	102,14	100,18	101,98	101,90
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	105,20	103,00	100,71	102,25	102,35
<i>Trong đó:</i> Lương thực	104,46	101,75	99,95	102,84	103,73
Thực phẩm	105,44	103,55	100,99	102,34	102,09
Ăn uống ngoài gia đình	104,64	101,36	99,99	101,36	102,51
Đồ uống và thuốc lá	102,17	102,87	100,09	102,81	103,51
May mặc, mũ nón và giày dép	99,73	98,69	100,12	99,03	99,20
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	102,30	100,75	99,90	101,08	101,56
Thiết bị và đồ dùng gia đình	102,79	98,89	100,10	98,85	99,34
Thuốc và dịch vụ y tế	108,10	119,41	100,00	119,41	119,44
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	111,80	126,61	100,00	126,61	126,61
Giao thông	95,62	99,38	99,03	99,74	97,34
Thông tin và truyền thông	101,12	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục	100,58	100,64	100,00	100,61	100,45
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch	101,91	101,06	101,61	99,98	99,55
Hàng hóa và dịch vụ khác	103,14	101,52	100,10	101,47	101,74
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	194,38	172,43	103,08	167,70	140,96
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	105,28	103,53	100,13	104,22	103,88

20. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Tháng 12 và năm 2025

	Ước tính tháng 12/2025 (Triệu đồng)	Ước tính năm 2025 (Triệu đồng)	Tháng 12/2025 so với tháng trước (%)	Tháng 12/2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm 2025 so với năm trước (%)
Tổng số	36.550	400.419	106,03	104,87	110,97
Vận tải hành khách	14.529	170.589	106,73	105,11	114,78
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	14.529	170.589	106,73	105,11	114,78
Hàng không					
Vận tải hàng hóa	20.765	215.225	105,64	104,48	107,99
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	20.765	215.225	105,64	104,48	107,99
Hàng không					
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	738	8.658	103,97	106,07	112,21
Bưu chính, chuyển phát	518	5.947	105,43	112,39	114,14

21. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải các quý năm 2025

	Thực hiện quý III/2025 (Triệu đồng)	Ước tính quý IV/2025 (Triệu đồng)	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý III/2025	Quý IV/2025
Tổng số	96.229	104.367	110,87	107,33
Vận tải hành khách	40.030	41.228	117,80	108,60
Đường sắt				
Đường biển				
Đường thủy nội địa				
Đường bộ	40.030	41.228	117,80	108,60
Hàng không				
Vận tải hàng hóa	52.553	59.485	105,85	106,32
Đường sắt				
Đường biển				
Đường thủy nội địa				
Đường bộ	52.553	59.485	105,85	106,32
Hàng không				
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	2.148	2.158	114,26	107,54
Bưu chính, chuyển phát	1.498	1.495	116,77	112,77

22. Vận tải hành khách và hàng hoá

Tháng 12 và năm 2025

	Ước tính tháng 12/2025	Ước tính năm 2025	Tháng 12/2025 so với tháng trước (%)	Tháng 12/2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm 2025 so với năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	145	1.675	107,44	105,00	112,90
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	145	1.675	107,44	105,00	112,90
Hàng không					
II. Luân chuyển (Nghìn HK.km)	14.366	165.585	107,23	106,57	114,14
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	14.366	165.585	107,23	106,57	114,14
Hàng không					
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	249	2.527	105,55	105,48	105,42
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	249	2.527	105,55	105,48	105,42
Hàng không					
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	9.925	103.477	105,25	105,42	108,28
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	9.925	103.477	105,25	105,42	108,28
Hàng không					

23. Vận tải hành khách và hàng hoá các quý năm 2025

	Thực hiện quý III/2025	Ước tính quý IV/2025	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý III/2025	Quý IV/2025
A. HÀNH KHÁCH				
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	395	409	116,58	107,35
Đường sắt				
Đường biển				
Đường thủy nội địa				
Đường bộ	395	409	116,58	107,35
Hàng không				
II. Luân chuyển (Nghìn HK.km)	39.621	40.605	119,10	109,54
Đường sắt				
Đường biển				
Đường thủy nội địa				
Đường bộ	39.621	40.605	119,10	109,54
Hàng không				
B. HÀNG HÓA				
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	634	712	105,03	105,19
Đường sắt				
Đường biển				
Đường thủy nội địa				
Đường bộ	634	712	105,03	105,19
Hàng không				
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	25.270	28.467	108,31	106,29
Đường sắt				
Đường biển				
Đường thủy nội địa				
Đường bộ	25.270	28.467	108,31	106,29
Hàng không				

24. Trật tự, an toàn xã hội

Tháng 12 và năm 2025

	Đơn vị	Sơ bộ tháng 12/2025	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 12/2025	Tháng 12/2025 so với tháng trước (%)	Tháng 12/2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 12/2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông						
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	10	52	142,86	200,00	80,00
Đường bộ	"	10	52	142,86	200,00	80,00
Đường sắt	"					
Đường thủy	"					
Số người chết	Người	5	26		125,00	113,04
Đường bộ	"	5	26		125,00	113,04
Đường sắt	"					
Đường thủy	"					
Số người bị thương	Người	9	46	100,00	225,00	74,19
Đường bộ	"	9	46	100,00	225,00	74,19
Đường sắt	"					
Đường thủy	"					
Cháy, nổ						
Số vụ cháy, nổ	Vụ		8			57,14
Số người chết	Người					
Số người bị thương	"					
Tổng giá trị tài sản thiệt hại	Triệu đồng		4.471			473,12

25. Trật tự, an toàn xã hội các quý năm 2025

	Đơn vị	Quý I/2025	Quý II/2025	Quý III/2025	Quý IV/2025
Tai nạn giao thông					
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	14	13	8	17
Đường bộ	"	14	13	8	17
Đường sắt	"				
Đường thủy	"				
Số người chết	Người	9	10	2	5
Đường bộ	"	9	10	2	5
Đường sắt	"				
Đường thủy	"				
Số người bị thương	Người	11	8	7	20
Đường bộ	"	11	8	7	20
Đường sắt	"				
Đường thủy	"				
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ	Vụ		2	4	2
Số người chết	Người				
Số người bị thương	"				
Tổng giá trị thiệt hại	Triệu đồng		95	253	4.123

26. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn năm 2025

	Số liệu năm 2025 (Triệu đồng)	Số liệu năm 2024 (Triệu đồng)	Năm 2025 so với năm 2024 (%)	Cơ cấu năm 2025 (%)	Cơ cấu năm 2024 (%)
TỔNG THU NSNN ĐỊA PHƯƠNG	17.312.439	13.953.845	124,07	100,00	100,00
A. Tổng thu NSNN trên địa bàn	3.250.000	2.544.619	127,72	18,77	18,24
<i>Ngân sách ĐP được hưởng</i>	<i>3.097.100</i>	<i>2.351.020</i>	<i>131,73</i>	<i>17,89</i>	<i>16,85</i>
I. Thu nội địa	2.935.978	2.491.618	117,83	16,96	17,86
1. Thu từ khu vực DNNN do TW quản lý	1.250.000	967.890	129,15	7,22	6,94
2. Thu từ khu vực DNNN do ĐP quản lý	8.000	7.321	109,27	0,05	0,05
3. Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	5.500	9.312	59,06	0,03	0,07
4. Thu từ khu vực ngoài QD	993.408	890.354	111,57	5,74	6,38
5. Lệ phí trước bạ	79.000	64.183	123,09	0,46	0,46
6. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	320	336	95,24	0,00	0,00
7. Thuế thu nhập cá nhân	65.000	72.509	89,64	0,38	0,52
8. Thuế bảo vệ môi trường	74.000	71.819	103,04	0,43	0,51
9. Phí, lệ phí	35.000	40.744	85,90	0,20	0,29
10. Tiền sử dụng đất	83.000	59.547	139,39	0,48	0,43
11. Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	7.800	12.305	63,39	0,05	0,09
12. Thu tiền sử đất phi nông nghiệp				-	-
12. Thu khác ngân sách	108.000	95.340	113,28	0,62	0,68
13. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	199.000	173.211	114,89	1,15	1,24
14. Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích	700	642	109,03	0,00	0,00
15. Thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của NHNN	250	1.547	16,16	0,00	0,01
16. Thu xổ số kiến thiết	27.000	24.557	109,95	0,16	0,18
II. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	18.000	17.751	101,40	0,10	0,13
IV. Thu ủng hộ, đóng góp	296.022	35.251	839,76	1,71	0,25
B. Thu trợ cấp	11.071.788	8.253.503	134,15	63,95	59,15
C. Thu kết dư năm trước	102	9.457	1,08	0,00	0,07
D. Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	3.141.050	3.255.443	96,49	18,14	23,33
D. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên				-	-
E. Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	2.400	84.423	2,84	0,01	0,61

27. Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn năm 2025

	Số liệu năm 2025 (Triệu đồng)	Số liệu năm 2024 (Triệu đồng)	Năm 2025 so với năm 2024 (%)	Cơ cấu năm 2025 (%)	Cơ cấu năm 2024 (%)
TỔNG CHI NSNN	17.312.439	13.953.737	124,07	100,00	100,00
A. Chi cân đối ngân sách ĐP	10.702.910	7.688.999	139,20	61,82	55,10
I. Chi đầu tư phát triển	807.700	729.342	110,74	4,67	5,23
II. Chi trả nợ lãi	331	363	91,18	0,00	0,00
III. Chi thường xuyên	9.219.821	6.953.777	132,59	53,26	49,83
Chi quốc phòng, an ninh	246.372	219.441	112,27	1,42	1,57
Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	3.822.623	3.279.914	116,55	22,08	23,51
Chi sự nghiệp y tế	1.063.833	835.133	127,38	6,14	5,99
Chi khoa học, công nghệ	13.359	13.333	100,20	0,08	0,10
Chi văn hóa	120.549	84.207	143,16	0,70	0,60
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	59.988	59.260	101,23	0,35	0,42
Chi thể dục, thể thao	29.099	20.226	143,87	0,17	0,14
Chi sự nghiệp kinh tế	617.179	582.084	106,03	3,56	4,17
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	2.686.308	855.194	314,12	15,52	6,13
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	450.000	198.965	226,17	2,60	1,43
Chi ngân sách xã				-	-
Chi khác ngân sách	60.205	767.304	7,85	0,35	5,50
Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ phát sinh	50.306	38.716	129,94	0,29	0,28
IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.006	2.000	100,30	0,01	0,01
V. Chi dự phòng ngân sách	184.785			1,07	-
VI. Chi nguồn đóng góp ủng hộ	296.022	3.517	8.416,89	1,71	0,03
VII. Chi từ nguồn tăng thu giữa dự toán địa phương giao với dự toán Trung ương giao để thực hiện cải cách tiền lương	189.245			1,09	-
VIII. Kinh phí tinh giản biên chế để thực hiện CCTL	3.000			0,02	-
B. Chương trình mục tiêu	3.001.897	2.735.655	109,73	17,34	19,61
I. Chương trình MTQG	1.443.351	1.599.667	90,23	8,34	11,46
II. Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác	1.558.546	1.135.988	137,20	9,00	8,14
C. Chi chuyển nguồn sang năm sau				-	-
D. Chi nộp ngân sách cấp trên	263.882	385.240	68,50	1,52	2,76

	Số liệu năm 2025 (Triệu đồng)	Số liệu năm 2024 (Triệu đồng)	Năm 2025 so với năm 2024 (%)	Cơ cấu năm 2025 (%)	Cơ cấu năm 2024 (%)
E. Chi từ nguồn chuyển nguồn	3.340.921	3.141.049	106,36	19,30	22,51
F. Chi trả nợ gốc	2.829	2.794	101,25	0,02	0,02

28. Một số chỉ tiêu dân số và lao động năm 2025

	Thực hiện năm 2024 (Người)	Ước tính năm 2025 (Người)	Năm 2025 so với năm 2024 (%)
Dân số trung bình	495.474	501.163	101,15
<i>Phân theo giới tính</i>			
Nam	250.451	253.675	101,29
Nữ	245.023	247.488	101,01
<i>Phân theo thành thị, nông thôn</i>			
Thành thị	87.569	59.270	67,68
Nông thôn	407.905	441.893	108,33
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	255.935	262.770	102,67
<i>Phân theo giới tính</i>			
Nam	132.428	134.013	101,20
Nữ	123.507	128.757	104,25
<i>Phân theo thành thị, nông thôn</i>			
Thành thị	46.447	48.595	104,62
Nông thôn	209.488	214.175	102,24
Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm	252.277	260.899	103,42
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	149.488	157.069	105,07
Công nghiệp và xây dựng	30.555	32.750	107,18
Dịch vụ	72.234	71.080	98,40